

Số: 762/TTDVVL

Bà Rịa- Vũng Tàu, ngày 31 tháng 12 năm 2019

**DỰ BÁO**  
**NHU CẦU NHÂN LỰC TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU NĂM 2020**

**I. Thực trạng nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh:**

**1. Dân số, lực lượng lao động:**

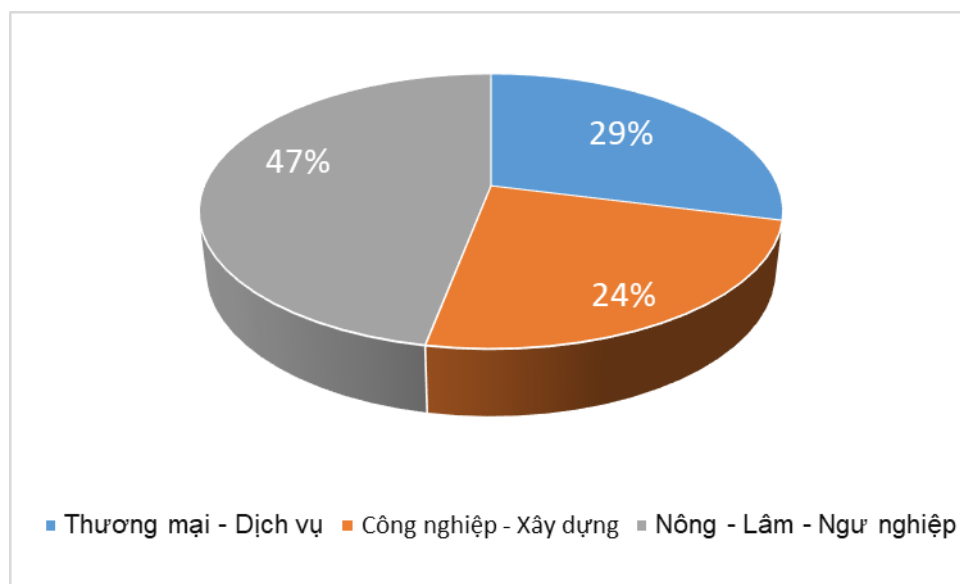
Theo số liệu thống kê điều tra cung lao động năm 2019, dân số từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn tỉnh BR-VT là 803.976 người, tăng 20.040 người (9,8%) so với năm 2017 (783.936 người). Số lao động đang làm việc là 557.126 người (Chiếm tỷ lệ 69,3%), trong đó: lao động nữ chiếm 47%, lao động làm việc trong khu vực thương mại - dịch vụ chiếm tỷ lệ 47%; công nghiệp - xây dựng 24% và nông - lâm - ngư nghiệp 29%.

*Bảng 1: Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính, Khu vực kinh tế, huyện/thành phố (người)*

TT	ĐƠN VỊ	Dân số trên 15 tuổi	Số người có việc làm					Số người thất nghiệp	Số người không tham gia HDKT
			Tổng số	Nữ	Chia theo khu vực kinh tế				
					Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Thương mại, dịch vụ		
1	Vũng Tàu	215,216	141,688	63,365	11,555	33,828	96,305	1,446	72,082
2	Bà Rịa	82,071	54,138	25,536	8,205	13,212	32,721	217	27,716
3	Phú Mỹ	91,535	65,834	29,626	16,458	23,041	26,335	151	25,550
4	Long Điền	90,996	70,729	33,634	22,747	15,813	32,169	345	19,922
5	Đất Đỏ	59,872	47,155	22,892	29,684	8,165	9,306		12,717
6	Xuyên Mộc	119,550	84,550	41,335	39,218	16,135	29,197	366	34,634
7	Châu Đức	137,178	87,254	42,549	34,031	22,108	31,115	607	49,317
8	Côn Đảo	7,558	5,778	3,798	284	2,178	3,316		1,780
<b>Tổng cộng</b>		<b>803976</b>	<b>557.126</b>	<b>262,735</b>	<b>162,182</b>	<b>134.480</b>	<b>260.464</b>	<b>3.132</b>	<b>243.718</b>

(Nguồn: thống kê kết quả điều tra cung lao động năm 2019)

**Biểu đồ 1: Cơ cấu lao động đang làm việc theo khu vực kinh tế (%)**



(Nguồn: thống kê kết quả điều tra cung lao động năm 2019)

- Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo trình độ chuyên môn – kỹ thuật (bao gồm lực lượng lao động không tham gia hoạt động kinh tế), cụ thể: lao động chưa qua đào tạo 31%; công nhân kỹ thuật không bằng 24,7%; đào tạo thường xuyên 12,3%; sơ cấp 7,5%, lao động có trình độ trung cấp là 8,5%, lao động có trình độ cao đẳng là 4,9% và lao động có trình độ đại học trở lên là 10,7%.

**Bảng 2: Lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật (người)**

Huyện/TP	Tổng số	Chưa qua đào tạo	CNKT không bằng	Đào tạo thường xuyên	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>803976</b>	<b>250599</b>	<b>198594</b>	<b>99469</b>	<b>60553</b>	<b>68394</b>	<b>39651</b>	<b>86716</b>
Bà Rịa	82071	26262	24177	6768	6453	6572	2867	8972
Vũng Tàu	215216	64773	43263	19537	18123	24759	10362	34399
Phú Mỹ	91535	24555	25714	14279	4729	4960	6085	11213
Châu Đức	137178	43682	31195	18078	13068	11159	8379	11617
Xuyên Mộc	119550	37700	41957	17017	4014	5630	4769	8463
Long Điền	90996	32894	18729	12463	8463	8451	3265	6731
Đất Đỏ	59872	17754	11420	10872	5027	6330	3630	4839
Côn Đảo	7558	2979	2139	455	676	533	294	482

(Nguồn: thống kê kết quả điều tra cung lao động năm 2019)

Năm 2019, tổng số lao động đang làm việc trong các loại hình doanh nghiệp (thống kê tại 2,388 doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh) là 159,562 người (lao động nữ là 59,310, chiếm tỷ trọng 37%). Trong đó, lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhà nước chiếm 9%, lao động đang làm việc trong doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 61%, lao động đang làm việc trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 30%.

**Bảng 3: Cơ cấu lao động đang làm việc trong các loại hình doanh nghiệp (người)**

Loại hình doanh nghiệp	Số lao động	Tỷ lệ(%)
Nhà nước	6,424	4
Ngoài nhà nước	105,842	66
Có vốn đầu tư nước ngoài	47,296	30

(Nguồn: Thống kê nhu cầu sử dụng lao động năm 2019 của tỉnh BR-VT).

## 2. Tình hình thị trường lao động năm 2019.

Tính đến ngày 30 tháng 11 năm 2019, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã hoàn tất công tác điều tra, khảo sát nhu cầu sử dụng lao động của 2,388 doanh nghiệp. Đồng thời, từ các báo cáo tổng hợp và phân tích nhu cầu tuyển dụng, tìm việc làm của doanh nghiệp và người lao động thông qua hệ thống nghiệp vụ chuyên môn của Trung tâm bao gồm: công tác tư vấn – giới thiệu việc làm, các phiên giao dịch việc làm, cổng thông tin điện tử <http://vieclam-brvt.vn>, kết quả khảo sát và phân tích và tổng hợp cung – cầu của thị trường lao động trên địa bàn tỉnh năm 2019 cụ thể như sau:

### 2.1. Nhu cầu nhân lực năm 2019.

Theo số liệu báo cáo tổng hợp trên cơ sở tổng số nhu cầu tuyển dụng nhân lực năm 2019 của các doanh nghiệp qua công tác điều tra khảo sát cầu lao động, công tác tư vấn – giới thiệu việc làm và sàn GDVL năm 2019 của tỉnh cho thấy nhu cầu tuyển dụng lao động (bao gồm cả lao động mới và lao động thay thế) của các doanh nghiệp trong năm 2019 là 26,919 người, tăng 4,013 người (8,5%) so với năm 2018 (22.906 người), nhu cầu tuyển dụng lao động vẫn tăng đều ở những nhóm ngành như: Cơ khí - Tự động hóa, Dịch vụ du lịch - Nhà hàng - Khách sạn, Công nghiệp chế biến, Dệt may - Giày da, lao động phổ thông và Dịch vụ phục vụ (giúp việc nhà, bảo vệ...). Đặc biệt là nhu cầu tăng khá cao của nhóm ngành Cơ khí - Tự động hóa chiếm tỷ trọng 11,7% trên tổng nhu cầu tuyển dụng

**Bảng 4: Nhu cầu tuyển dụng lao động năm 2019 phân theo nhóm ngành nghề (người)**

TT	Ngành Nghề	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Cơ khí - Tự động hóa	3,144	11,7
2	Điện tử - Cơ điện tử	650	2,4
3	Công nghệ thông tin	203	0,8

<b>TT</b>	<b>Ngành Nghề</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
4	Công nghệ thực phẩm	176	0,7
5	Hóa chất - Hóa dược - Mỹ phẩm	254	0,9
6	Công nghệ sinh học	47	0,2
7	Kiến trúc - Công trình xây dựng	514	1,9
8	Điện - Điện lạnh - Điện công nghiệp	630	2,3
9	Công nghệ ô tô - Xe máy	157	0,6
10	Dầu khí - Địa chất	47	0,2
11	Môi trường - Cấp thoát nước	95	0,4
12	Quản lý kiểm định chất lượng	88	0,3
13	Nhựa - Bao bì	356	1,3
14	Mỹ nghệ - Tiểu thủ công nghiệp	80	0,3
15	Dệt may - Giày da	3345	12,4
16	Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản	650	2,4
17	Công nghiệp chế biến	2141	8,0
18	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước và điều hòa không khí.	54	0,2
19	Buôn bán và sửa chữa ô tô, xe máy.	50	0,2
20	Nghệ thuật, vui chơi giải trí	30	0,1
21	Tài chính - Tín dụng - Ngân hàng	234	0,9
22	Kế toán - Kiểm toán	157	0,6
23	Kinh doanh tài sản - Bất động sản	150	0,6
24	Bảo hiểm	258	1,0
25	Marketing - Quan hệ công chúng	150	0,6
26	Kinh doanh - Bán hàng	650	2,4
27	Dịch vụ du lịch - Nhà hàng - Khách sạn	2372	8,8
28	Bưu chính - Viễn thông	112	0,4
29	Truyền thông - Quảng cáo - Thiết kế đồ họa	85	0,3
30	Y dược - Chăm sóc sức khỏe	43	0,2

<b>TT</b>	<b>Ngành Nghề</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
31	Vận tải - Kho bãi - Xuất nhập khẩu	972	3,6
32	Dịch vụ tư vấn - Chăm sóc khách hàng	1056	3,9
33	Biên phiên dịch	75	0,3
34	Dịch vụ phục vụ (giúp việc nhà, bảo vệ...)	1220	4,5
35	Luật - pháp lý	15	0,1
36	Xã hội học - Tâm lý học	17	0,1
37	Giáo dục - Đào tạo - Thư viện	36	0,1
38	Khoa học nghiên cứu	15	0,1
39	Quản lý điều hành	197	0,7
40	Nhân sự	54	0,2
41	Hành chính văn phòng	190	0,7
42	Lao động phổ thông	6150	22,8
	<b>Tổng số (người = tỷ lệ %)</b>	<b>26,919</b>	<b>100</b>

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp nhu cầu tuyển dụng của Trung tâm DVVL năm 2019)

Bảng 5: So sánh nhu cầu tuyển dụng năm 2018 và năm 2019 phân theo nhóm ngành nghề (người)

<b>TT</b>	<b>Ngành Nghề</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
1	Cơ khí - Tự động hóa	2,546	3,144	23,3
2	Điện tử - Cơ điện tử	331	650	96,4
3	Công nghệ thông tin	157	203	29,3
4	Công nghệ thực phẩm	56	176	214,3
5	Hóa chất - Hóa dược - Mỹ phẩm	206	254	23,3
6	Công nghệ sinh học	31	47	51,6
7	Kiến trúc - Công trình xây dựng	384	514	34
8	Điện - Điện lạnh - Điện công nghiệp	540	630	16,7
9	Công nghệ ô tô - Xe máy	134	157	17

TT	Ngành Nghề	Năm 2018	Năm 2019	Tỷ lệ (%)
10	Dầu khí - Địa chất	16	47	193
11	Môi trường - Cấp thoát nước	88	95	8.0
12	Quản lý kiểm định chất lượng	68	88	29
13	Nhựa - Bao bì	205	356	1,3
14	Mỹ nghệ - Tiểu thủ công nghiệp	67	80	73
15	Dệt may - Giày da	2981	3345	12
16	Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản	408	650	59
17	Công nghiệp chế biến	1925	2141	11,4
18	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước và điều hòa không khí.	22	54	145,5
19	Buôn bán và sửa chữa ô tô, xe máy.	39	50	28,5
20	Nghệ thuật, vui chơi giải trí	28	30	7,1
21	Tài chính - Tín dụng - Ngân hàng	318	234	-26,4
22	Kế toán - Kiểm toán	220	157	-28
23	Kinh doanh tài sản - Bất động sản	42	150	257
24	Bảo hiểm	307	258	-16
25	Marketing - Quan hệ công chúng	137	150	9,5
26	Kinh doanh - Bán hàng	525	650	24
27	Dịch vụ du lịch - Nhà hàng - Khách sạn	2118	2372	12
28	Bưu chính - Viễn thông	76	112	47
29	Truyền thông - Quảng cáo - Thiết kế	77	85	10,4
30	Y dược - Chăm sóc sức khỏe	26	43	65
31	Vận tải - Kho bãi - Xuất nhập khẩu	953	972	2.0
32	Dịch vụ thông tin tư vấn - Chăm sóc khách hàng	814	1056	29,7
33	Biên phiên dịch	44	75	70,5
34	Dịch vụ phục vụ (giúp việc nhà, bảo vệ...)	1203	1220	1,4
35	Luật - pháp lý	3	15	400

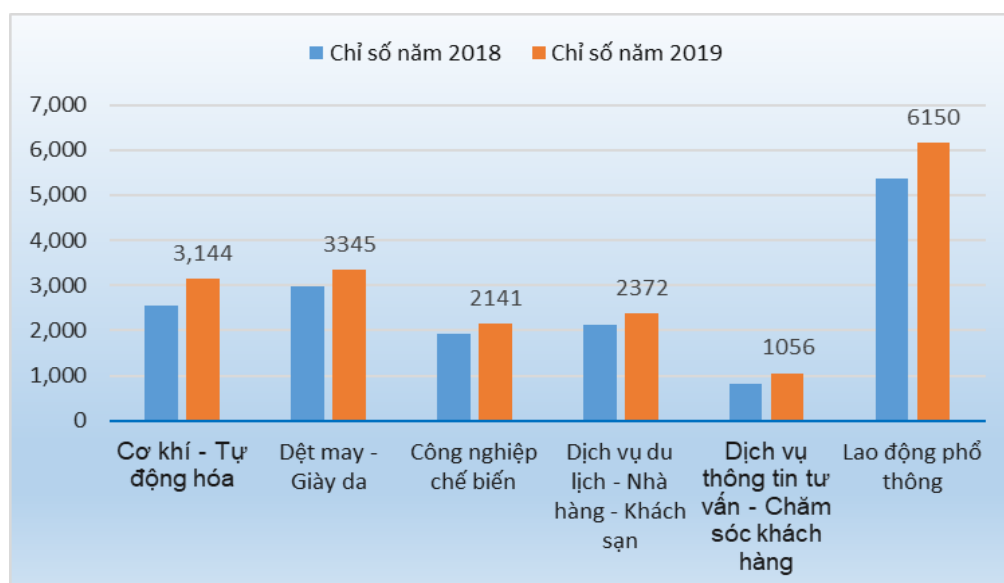
TT	Ngành Nghề	Năm 2018	Năm 2019	Tỷ lệ (%)
36	Xã hội học - Tâm lý học	5	17	240
37	Giáo dục - Đào tạo - Thư viện	34	36	5,9
38	Khoa học nghiên cứu	3	15	400
39	Quản lý điều hành	154	197	28
40	Nhân sự	78	54	-30
41	Hành chính văn phòng	162	190	17,3
42	Lao động phổ thông	5375	6150	14,4
	Tổng số (Số người = tỷ lệ %)	<b>22906</b>	<b>26,919</b>	

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp nhu cầu tuyển dụng của Trung tâm DVVL năm 2019)

\* Từ số liệu phân tích (Bảng 5) cho thấy trong năm 2019 nhu cầu tuyển dụng lao động tăng so với năm 2018, tập trung chủ yếu ở 06 nhóm ngành/ngành chiếm tỷ trọng cao sau:

- Cơ khí - Tự động hóa 23%
- Dệt may – giày da 12%
- Dịch vụ du lịch - Nhà hàng - Khách sạn 12%
- Dịch vụ thông tin tư vấn - Chăm sóc khách hàng 29,7%
- Công nghiệp chế biến 11,4%
- Lao động phổ thông 14%

**Biểu đồ 2: So sánh nhu cầu tuyển dụng năm 2018 – 2019 (06 nhóm ngành nghề tăng đều)**



Bên cạnh đó, năm 2019, một số nhóm ngành, nghề có xu hướng giảm cả về nhu cầu tuyển dụng cũng như nhu cầu tìm việc làm như: Nhân sự (-30%), Tài chính – tín dụng – ngân hàng (-26%), Kế toán – kiểm toán (-28%), và Bảo hiểm (-16%).

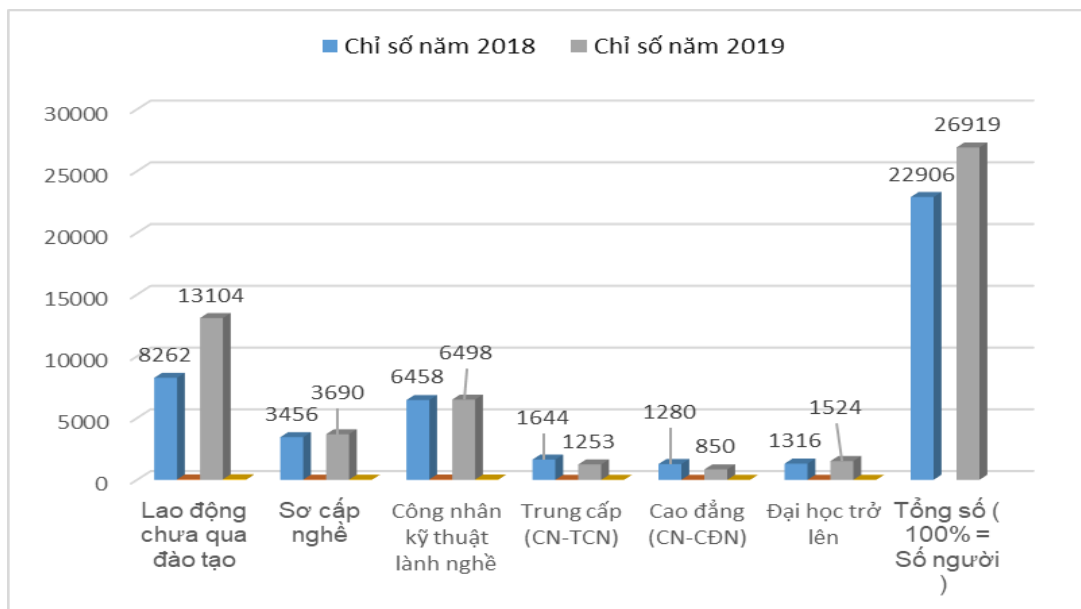
- Nhu cầu tuyển dụng lao động qua đào tạo trong năm 2019 là 51,4%, trong đó tập trung ở 3 nhóm: sơ cấp nghề, công nhân kỹ thuật lành nghề và Trung cấp (chiếm 42,5%).

**Bảng 7: Tổng hợp so sánh nhu cầu tuyển dụng năm 2018 và năm 2019 phân theo trình độ chuyên môn (%)**

Trình độ chuyên môn	Năm 2018	Tỷ lệ (%)	Năm 2019	Tỷ lệ (%)
Lao động chưa qua đào tạo	8.262	36	13104	48.6
Sơ cấp nghề	3.456	15	3690	13.7
Công nhân kỹ thuật lành nghề	6.458	28	6498	24
Trung cấp (CN-TCN)	1.644	7	1253	4.6
Cao đẳng (CN-CDN)	1.280	6	850	3
Đại học	1.316	6	1524	5.6
<b>Tổng số ( 100% = Số người )</b>	<b>22.906</b>		<b>26919</b>	

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp nhu cầu tuyển dụng của Trung tâm DVVL năm 2019)

**Biểu đồ 3: So sánh nhu cầu tuyển dụng năm 2018 – 2019 (%) (Theo trình độ chuyên môn – kỹ thuật)**



Từ kết quả tổng hợp số liệu (Bảng 7) cho thấy nhu cầu tuyển dụng lao động theo trình độ nghề, chuyên môn được thể hiện cụ thể trong năm 2019 như sau:



+ Nhu cầu tuyển dụng lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ 48,6%, tăng 12,6% so với nhu cầu tuyển dụng lao động phổ thông năm 2018 (36%), chủ yếu là lao động làm việc trong các lĩnh vực như: Dệt – may, khai thác, chế biến thủy sản, bao bì, xây dựng, công nghiệp chế biến – chế tạo, sản xuất vật liệu, kinh doanh – bán hàng, dịch vụ - phục vụ, giúp việc gia đình....

+ Nhu cầu tuyển dụng lao động có trình độ sơ cấp nghề chiếm tỷ lệ 13,7%, tuy tỷ lệ giảm so với năm 2018 (15%) nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng cầu của năm 2019. Tuyển dụng tập trung ở nhóm ngành: cơ khí lắp ráp, xây dựng, cơ khí hàn, kho bãi, công nghiệp chế biến...

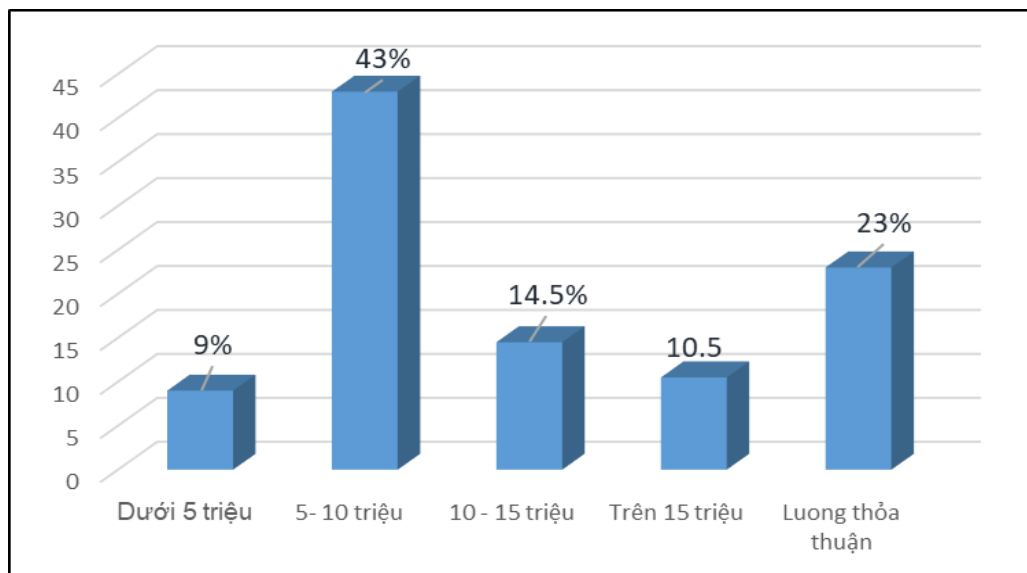
+ Công nhân kỹ thuật lành nghề chiếm tỷ lệ 24%, tuyển dụng tập trung ở nhóm ngành: vận tải, điện – điện công nghiệp, cơ khí, vận hành thiết bị..., công nghiệp chế biến – chế tạo.

+ Trung cấp nghề - TCCN chiếm tỷ lệ 4,6%: tuyển dụng tập trung ở nhóm ngành nghề: Công nghiệp chế biến, Cơ khí - chế tạo, Điện lạnh, Điện công nghiệp, thương mại, dịch vụ chăm sóc khách hàng...

+ Cao đẳng, Đại học và trên đại học chiếm tỷ lệ 8,6% giảm 3,4% so với năm 2018 (12%), chủ yếu tuyển dụng ở các nhóm ngành nghề: công nghệ thông tin, truyền thông – quảng cáo, thiết kế đồ họa, marketing, kiến trúc - kỹ thuật công trình xây dựng, công nghệ - kỹ thuật, giáo dục – đào tạo, quản lý điều hành, tài chính – ngân hàng, bưu chính - viễn thông, xuất nhập khẩu, biên - phiên dịch.

Mức lương tuyển dụng phổ biến từ 4,5 triệu trở lên, trong đó tập trung cao ở mức từ 5 đến 10 triệu (43%); từ 10 đến 15 triệu (14,5%); trên 15 triệu (10,5%). Bên cạnh đó, mức lương thỏa thuận cũng được người lao động quan tâm (23%), đặc biệt lao động có trình độ và tay nghề ngày càng khẳng định năng lực, không còn bị động với mức lương do doanh nghiệp đặt ra mà có sự thỏa thuận về mức lương

**Biểu đồ 4: Thống kê mức lương tuyển dụng của doanh nghiệp (%)**



## 2.2. Tổng quan về nhu cầu thị trường lao động năm 2019:

- 48,6% nhu cầu tuyển dụng là lao động chưa qua đào tạo cho thấy các doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến, chế tạo, sản xuất công nghiệp, thương mại..., đang

có xu hướng tuyển dụng song song với đào tạo và đào tạo lại nguồn lao động, với mục tiêu thu hút nhanh nguồn nhân lực, đồng thời, việc đào tạo tay nghề tại chỗ sẽ giúp người lao động thích ứng nhanh hơn về yêu cầu chuyên môn, kỹ thuật của vị trí việc làm, nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp một cách nhanh chóng và thuận lợi.

- Nhu cầu của thị trường lao động năm 2019 tăng mạnh so với năm 2018 và có xu hướng phát triển mạnh hơn trong năm 2020. Năm 2019 nhu cầu nhân lực những nhóm ngành nghề như: Cơ khí - tự động hóa (tăng 23,3%); Điện – điện công nghiệp (16,7%) cho thấy sự mở rộng quy mô hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nói chung, và việc khởi động dự án Tổ hợp Hóa dầu miền Nam (Long Sơn) nói riêng. Bên cạnh đó, năm 2019 sản xuất toàn ngành công nghiệp của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (trừ dầu thô và khí đốt) ước tăng 9,13% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,76%; sản xuất phân phối điện, khí đốt tăng 4,11% (Nguồn: Thông cáo báo chí tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2019- Cục Thống kê tỉnh BR-VT) là một trong những yếu tố cơ bản tác động đến việc tăng nhu cầu nhân lực trong nhóm ngành, nghề này.

### **3. So sánh cung - cầu năm 2019**

Năm 2019, đã cấp giấy chứng nhận đăng ký cho 1.426 doanh nghiệp thành lập mới, đăng ký tăng vốn cho 101 doanh nghiệp; cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho 256 chi nhánh, văn phòng đại diện; Số doanh nghiệp tạm ngưng, hoạt động trở lại từ đầu năm đến nay là 467 doanh nghiệp. Tính đến nay, trên địa bàn Tỉnh có 16.315 doanh nghiệp còn đăng ký hoạt động, trong đó số doanh nghiệp thực tế hoạt động là 12.378 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 75,87% số doanh nghiệp còn đăng ký (theo báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội năm 2020 của UBND tỉnh) do đó nhu cầu tuyển dụng trong năm tăng mạnh so với năm trước. Tuy nhiên, các doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động có năng lực, kỹ năng, có kinh nghiệm làm việc. Tình trạng thiếu hụt nguồn lao động làm việc trong lĩnh vực chế biến thủy sản, chế biến công nghiệp, Dệt – may – bao bì, xây dựng..., và lao động giản đơn. Đây vẫn còn là một vấn đề nan giải do nhiều nguyên nhân như: người lao động muốn tìm được việc làm có mức thu nhập cao, ổn định, nhưng ngược lại doanh nghiệp luôn tìm cách để thuê lao động với chi phí thấp nhất, phần lớn các doanh nghiệp có quy mô sử dụng vẫn chưa cải thiện đáng kể điều kiện về môi trường làm việc, chỗ ăn ở, phương tiện đi lại... của người lao động, mức lương trung bình ở nhóm ngành này thiếu tính cạnh tranh đã gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc ổn định sản xuất – kinh doanh. Song, điều quan trọng hơn là chất lượng của nguồn lao động hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp về mặt kỹ năng nghề. kỹ năng thích ứng nhanh với môi trường làm việc. Hầu hết các doanh nghiệp phải đào tạo, đào tạo lại sau khi tuyển dụng, trên thực tế cho thấy không phải doanh nghiệp nào cũng có điều kiện đào tạo lại, nên muốn tuyển người làm việc được ngay lại không tuyển được. Bên cạnh đó, tính kỷ luật, các kỹ năng khác của người lao động (ngoại ngữ, các kỹ năng: làm việc nhóm, thương lượng, giao tiếp, quản lý thời gian,...) còn hạn chế cũng là một trong những nguyên nhân gây trở ngại cho doanh nghiệp thiếu ổn định trong việc tuyển dụng và sử dụng lao động. Nhu cầu tuyển dụng khoảng 1,500 vị trí việc làm là lực lượng lao động chất lượng cao, các vị trí lao động chuyên gia phục vụ cho các nhà thầu thi công các dự

án tại cảng Cái Mép, Tổ hợp Hóa dầu miền Nam (Long Sơn)... vẫn gặp khó khăn do thiếu nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp.

Cơ cấu đào tạo chưa hợp lý và phù hợp cơ cấu, xu hướng phát triển kinh tế của địa phương. Sinh viên mới tốt nghiệp trong nhóm ngành kinh tế như kế toán, tài chính - ngân hàng, Khoa học – xã hội..., vẫn khó khăn trong việc tìm việc làm đúng chuyên môn được đào tạo.

\* Phân tích nhu cầu tuyển dụng của một số nhóm ngành nghề, cho thấy:

- Điện tử - cơ điện tử, Cơ khí - tự động hóa: Nhu cầu tuyển dụng tăng mạnh (10,5%) trong khi nhu cầu tìm việc của những nhóm ngành nghề này vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường cả về số lượng, và chất lượng.

- Dệt may – giày gia: Nhu cầu tuyển dụng tăng cao (12,4%) do một số doanh nghiệp mới thành lập tại các địa bàn Phú Mỹ, Xuyên Mộc, Long Điền, Châu Đức và các doanh nghiệp đang hoạt động mở rộng quy mô sản xuất.

- Dịch vụ phục vụ, Dịch vụ du lịch - Nhà hàng – Khách sạn: Có nhu cầu tuyển dụng tăng (13,3%) (khoảng 3.600 lao động), ở nhóm ngành này, khả năng đáp ứng của thị trường đối nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp tốt hơn do thu hút được nguồn lao động là sinh viên mới ra trường... chưa tìm được việc làm phù hợp.

## II. Xu hướng nhu cầu nhân lực năm 2020.

Tình hình tuyển dụng nhân lực năm 2019 cho thấy xu hướng phát triển mạnh của thị trường lao động năm 2020, dự kiến nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp sẽ vào khoảng 29.000 chỗ việc làm trống (Tương đương tăng 9,28% so với năm 2019) là điều kiện thuận lợi để tạo nhiều việc làm cho người lao động.

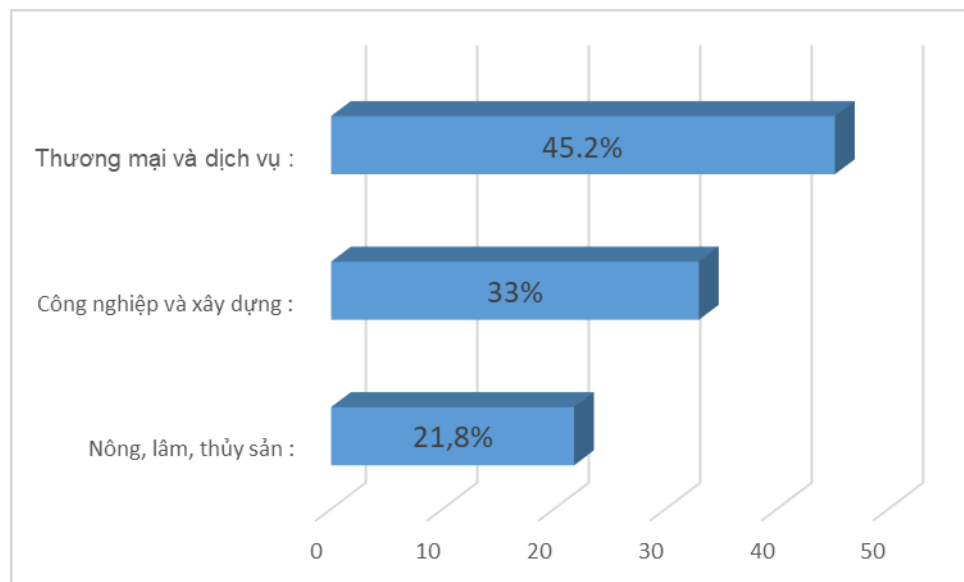
Qua kết quả điều tra, khảo sát thông tin về nhu cầu tuyển dụng lao động trong của hơn 2,388 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cho thấy nhu cầu tuyển dụng lao động của số doanh nghiệp này trong thời gian tới cụ thể như sau:

**Bảng 8:** Nhu cầu tuyển dụng năm 2020  
phân theo lĩnh vực kinh doanh/sản xuất

STT	Lĩnh vực kinh doanh/sản xuất	Tổng số	Trong đó		Tỷ lệ (%)
			Lao động tuyển mới	Lao động thay thế	
<b>I</b>	<b>A. Nông, lâm, thủy sản :</b>	<b>6311</b>	<b>5049</b>	<b>1262</b>	<b>21.8</b>
<b>II</b>	<b>B. Công nghiệp và xây dựng :</b>	<b>9564</b>	<b>7651</b>	<b>1913</b>	<b>33</b>
1	Khai khoáng.	149	119.2	29.8	1.6
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo.	4500	3600	900	47.1
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí.	1231	984.8	246.2	27.4
4	Cung cấp nước quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	440	352	88	4.6
5	Xây dựng	3144	2515	629	32.9
<b>III</b>	<b>C. Thương mại và dịch vụ :</b>	<b>13125</b>	<b>11813</b>	<b>1313</b>	<b>45.2</b>
6	Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.	2175	1958	218	16.6

7	Vận tải, kho bãi.	1200	1080	120	9.1
8	Dịch vụ lưu trú và ăn uống.	1500	1350	150	11.4
9	Thông tin và truyền thông.	850	765	85	6.5
10	Hoạt động tài chính, ngân hàng, BH	720	648	72	5.5
11	Hoạt động kinh doanh bất động sản	256	230	26	2.0
12	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.	145	131	15	1.1
13	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ.	2300	2070	230	17.5
14	Giáo dục và đào tạo.	120	108	12	0.9
15	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội.	145	131	15	0.9
16	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí.	95	86	10	0.7
17	Hoạt động dịch vụ khác.	1639	1475	164	12.5
18	Hoạt động làm thuê và các công việc trong hộ gia đình.	980	882	98	7.5
<b>TỔNG (số người = 100%)</b>		<b>29000</b>	<b>24513</b>	<b>4487</b>	<b>100</b>

**Biểu đồ 5: Nhu cầu tuyển dụng năm 2020 phân theo lĩnh vực kinh tế (%)**



Dự báo nhu cầu nhân lực tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2020 cần khoảng **29.000** chỗ làm việc, trong đó có **24.513** chỗ làm việc mới. Nhu cầu nhân lực năm 2020 tập trung ở các ngành: Thương mại – dịch vụ chiếm 25,2% tổng nhu cầu; Công nghiệp – xây dựng (33%), Nông, lâm, thủy sản (21,8%).

- **Thương mại – dịch vụ:** Nhu cầu tuyển dụng chủ yếu ở một số lĩnh vực như: Dịch vụ buôn bán – bán lẻ chiếm 16,6%, Vận tải - Kho bãi chiếm 9,1%, Dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn chiếm 11,4%, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ chiếm 17%, và các hoạt động dịch vụ khác chiếm 12,5%.

- **Công nghiệp và xây dựng:** Nhu cầu tuyển dụng chủ yếu ở một số lĩnh vực như: Công nghiệp chế biến – chế tạo (47,1%); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí (27,4%); Xây dựng (32,9%).

- **Nông, lâm, thủy sản:** Nhu cầu tuyển dụng chủ yếu ở một số lĩnh vực như: Chăn nuôi, nuôi trồng và khai thác thủy – hải sản.

Nhu cầu nhân lực quý I/2020 cần khoảng **13.000** chỗ làm việc; nhu cầu nhân lực tập trung ở các ngành Cơ khí – tự động hóa, Kinh doanh - Thương mại, Dịch vụ phục vụ, Dệt - May - Giày da, Dịch vụ thông tin tư vấn - Chăm sóc khách hàng, Vận tải, Công nghệ thông tin.

Quý II và quý III: Các doanh nghiệp ổn định sản xuất - kinh doanh, nhu cầu nhân lực chuyển dịch theo hướng gia tăng lao động có trình độ, tay nghề, tập trung ở các ngành: Cơ khí, Công nghệ thông tin - Điện tử, Kiến trúc - Kỹ thuật công trình xây dựng, Vận tải. Nhu cầu nhân lực quý II/2020 cần khoảng 7000 chỗ làm việc, quý III: 4000 chỗ làm việc.

Nhu cầu nhân lực quý IV/2020 cần khoảng 5000 chỗ làm việc, đây là khoảng thời gian cuối năm, các doanh nghiệp tập trung sản xuất, kinh doanh phần đầu hoàn thành chỉ tiêu, kế hoạch sản xuất trong năm. Đây cũng là thời điểm cận kề tết Nguyên đán năm 2021, nhu cầu nhân lực có sự chuyển dịch theo hướng gia tăng lao động thời vụ, bán thời gian phục vụ các dịp lễ, tết cổ truyền. Nhu cầu nhân lực trong quý tập trung ở các ngành: Kinh doanh - Thương mại, Dịch vụ phục vụ, Vận tải, Dịch vụ thông tin tư vấn - Chăm sóc khách hàng, Công nghệ thông tin - Điện tử.

**Bảng 9:** Dự kiến nhu cầu nhân lực 13 nhóm ngành nghề thu hút nhiều lao động trong năm 2020 (%)

STT	Ngành nghề	Chỉ số (%)
1	Lao động phổ thông	13
2	Dệt may - Giày da	11.5
3	Vận tải - Kho bãi - Xuất nhập khẩu	9.4
4	Công nghiệp chế biến	12.5
5	Điện - Điện lạnh - Điện công nghiệp	9
7	Kinh doanh - Bán hàng	11
8	Dịch vụ thông tin tư vấn - Chăm sóc khách hàng	5.5
9	Cơ khí - Tự động hóa	6.3
10	Dịch vụ du lịch - Nhà hàng - Khách sạn	6.5
11	Kiến trúc - Kỹ thuật công trình xây dựng	5.7
12	Điện tử - Cơ điện tử	4.6
13	Công nghệ thông tin	5

Những điều kiện khách quan về hội nhập kinh tế quốc tế và các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế là điều kiện phát triển thị trường lao động tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu trong các năm tới sẽ theo xu hướng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Dự kiến trong năm 2020, dự báo một số ngành tiếp tục có xu hướng thu hút nhân lực như:

*Công nghệ thông tin - Điện tử:* Đây là một trong 4 ngành công nghiệp trọng yếu và tạo ra giá trị gia tăng cao trong những năm gần đây; xu hướng tận dụng những công nghệ số như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn ứng dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhu cầu nhân lực tiếp tục tăng mạnh với các vị trí: an ninh mạng, lập trình, phát triển ứng dụng, thiết kế và điều hành web, thiết kế và thực hiện quy trình công nghệ, kỹ sư điện tử, thiết kế vi mạch, kỹ thuật viên điện tử, bảo trì hệ thống điện tử....

*Cơ khí - Tự động hóa:* Kỹ thuật cơ khí luôn là một trong những ngành then chốt đối với sự phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu nhân lực ở các vị trí: kỹ thuật viên cao cấp, kỹ sư giám sát, điều khiển trung tâm; kỹ sư công nghệ tự động điều khiển các dây chuyền sản xuất tự động trong các nhà máy; chuyên gia nghiên cứu và chuyển giao công nghệ...

*Logistics:* ngành logistics trong thời gian tới cần rất nhiều nhân lực phục vụ chuỗi cung ứng, với các vị trí: nhân viên chứng từ, thanh toán quốc tế, thu mua, nhân viên hiện trường/giao nhận, nhân viên điều vận đội xe/bãi, quản lý hàng hóa....

*Ngành Dịch vụ du lịch - Nhà hàng - Khách sạn:* Tốc độ phát triển của ngành du lịch và các dịch vụ khách sạn, nhà hàng thời gian gần đây kéo theo nhu cầu ngày càng gia tăng về nguồn nhân lực với kỹ năng thực hành, ứng dụng kiến thức vào thực tiễn, kỹ năng du lịch. Tập trung các vị trí việc làm như: hướng dẫn viên du lịch, nhân viên điều hành tour, quản lý nhà hàng, quản lý lễ hành quốc tế, nhân viên tư vấn, nhân viên phục vụ...

*Dệt - May - Giày da:* các doanh nghiệp dệt - may - giày da đã có nhiều thay đổi trong khâu thiết kế, đầu tư dây chuyền tự động hoá một số công đoạn... Một số vị trí việc làm thu hút nhân lực như: thiết kế mẫu, thiết kế khuôn mẫu, kỹ thuật dây chuyền, thợ lành nghề,...

Bên cạnh đó, các ngành dịch vụ phục vụ, dịch vụ thông tin - tư vấn - chăm sóc khách hàng sẽ tiếp tục thu hút nhân lực; cùng với các ngành thu hút nhân lực theo xu hướng phát triển năm 2020 và những năm sắp tới như: Giáo dục, Y tế, Kiến trúc - xây dựng...

#### **IV. Kiến nghị các giải pháp tiếp tục tăng cường nhằm cân đối cung - cầu thị trường lao động.**

##### **1. Giải pháp về cung lao động**

- Các cơ sở giáo dục - giáo dục nghề nghiệp cần xây dựng kế hoạch cụ thể dài hạn, hướng đến thị trường lao động, xây dựng kế hoạch đào tạo phối hợp với thực tập cho sinh viên một cách thiết thực, tạo cho sinh viên khả năng tư duy, kỹ năng và tinh thần đạo đức tốt khi tham gia vào thị trường lao động, cập nhật các ngành nghề mới trong giai đoạn hội nhập, bổ sung vào chương trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong thời kỳ mới.

- Người lao động cần xác định rõ năng lực bản thân, trang bị các kiến thức, kỹ năng theo nhu cầu thị trường lao động; xây dựng cho mình một thái độ làm việc tích cực, khoa học, khả năng tương tác và kết nối; thích ứng với môi trường làm việc hội nhập, phát huy tư duy, sáng tạo thể hiện năng lực cạnh tranh khi tham gia thị trường lao động hội nhập

- Khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào chương trình đào tạo, phát triển nguồn nhân lực với vai trò là người sử dụng cuối cùng. Kết hợp hài hòa giữa nhà đào tạo và người sử dụng lao động để hài hòa lợi ích các bên. Tăng cường liên kết với các doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực như đào tạo nhân lực theo địa chỉ, doanh nghiệp tham gia vào quá trình giảng dạy, tổ chức cho sinh viên thực tập tại doanh nghiệp... Xây dựng chính sách để các doanh nghiệp đóng góp vào sự nghiệp giáo dục đào tạo.

## **2. Giải pháp về cầu lao động:**

- Các doanh nghiệp cần xây dựng và tiến hành triển khai thực hiện hiệu quả chiến lược tổng thể phát triển nhân lực, trong đó ưu tiên đội ngũ nhân lực có trình độ cao; đầu tư công nghệ phù hợp với xu hướng phát triển cho quá trình sản xuất kinh doanh; tạo môi trường làm việc phát huy tính tư duy, sáng tạo của người lao động. Mặt khác, cần xác định mục tiêu, lộ trình, nội dung, yêu cầu phát triển; gắn quy hoạch chiến lược phát triển nhân lực với chiến lược phát triển nhân lực quốc gia.

- Trong lập quy hoạch phát triển các địa phương phải quan tâm đến phát triển các khu vực kinh tế trọng điểm, tập trung, các khu công nghiệp, khu chế xuất..., đồng thời quan tâm đúng mức đến phát triển tiểu thủ công nghiệp, phát triển các ngành nghề truyền thống, nghề phụ ... để sử dụng hợp lý lao động tại chỗ, lao động nông thôn, lao động phổ thông.

- Tiếp tục cải cách chính sách tiền lương, tiền công theo định hướng thị trường; thực hiện chính sách tiền lương gắn với năng suất lao động; thống nhất, không phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp; thực hiện cơ chế thương lượng, thỏa thuận về tiền lương trong các loại hình doanh nghiệp theo đúng nguyên tắc của thị trường ...

## **3. Giải pháp kết nối cung – cầu lao động**

- Cùng cố nâng cao chất lượng, tính chuyên nghiệp của các tổ chức hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật (về bộ máy, hoạt động tác nghiệp, cơ sở vật chất,...). rà soát, quy hoạch hệ thống trung tâm giới thiệu việc làm đáp ứng yêu cầu của xã hội, tạo niềm tin cho người lao động, người sử dụng lao động khi sử dụng các mạng lưới giao dịch việc làm.

- Phát triển mạng lưới giao dịch việc làm, cung cấp dịch vụ việc làm tới tận hộ gia đình thông qua các cán bộ ở phường, xã,...

- Hoàn thiện và nâng cao năng lực của hệ thống thông tin thị trường lao động, dự báo xu hướng việc làm, nhu cầu của người sử dụng lao động, chi phí đào tạo, tỷ lệ có việc làm sau đào tạo,... Đồng thời, cần xây dựng quy chế phối hợp, cung cấp thông tin về dự báo kinh tế, triển vọng đầu tư, các dự án phát triển giữa các ngành, các cấp có liên quan. Đặc biệt, cần đầu tư công tác thống kê, phân tích dữ liệu thông tin thị trường lao động của tỉnh nói chung và các huyện, thành phố nói riêng./.

### **Nơi nhận:**

- HĐND; tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Cục Việc làm (BLĐT BXH);
- Sở Lao động - TBXH;
- Sở KH-ĐT;
- Sở Tài chính;
- Cục Thống kê;
- Lưu VT, TTTLĐ.

### **GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

Phạm Quang Việt

